Mẫu CBTT/SGDHCM-06

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-SGDHCM ngày 24/07/2013 của TGĐ SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX

Số: 01/2022/CBTT-HĐQT
V/v BCTC Quý 4/2021
và năm 2021

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX
Mã chứng khoán: **LIX**
Địa chỉ trụ sở chính: Số 3, Đường số 2, KP4, P. Linh Trung, Q. Thủ Đức, TP.HCM
Loại công bố thông tin: ☐24 giờ ☐72giờ ☐bất thường ☐theo yêu cầu ☑định kỳ:
Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty Cổ phần Bột giặt LIX xin trân trọng thông báo toàn văn:

- Báo cáo tài chính quý 4/2021 và năm 2021

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày **19/01/2022** tại đường dẫn www.lixco.com của Công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

M.S.D.N: 0301444263 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX - TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

Đoàn Thị Tám

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX
Số 3 đường số 2, KP4, P. Linh Trung, TP.Thủ Đức, TpHCM, VN
ĐT: (028) 38966803 – 38964072 FAX: (028) 38967522
Email : P.ketoan@lixco.com Website : www.lixco.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2021

(TOÀN CÔNG TY)

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX (Tổng hợp)

Địa chỉ: KP 4, P.Linh Trung, TP.Thủ Đức, TP. HCM

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**698.240.683.217**	**557.214.992.961**
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**140.952.448.994**	**13.994.257.317**
1. Tiền	111		20.952.448.994	13.994.257.317
2. Các khoản tương đương tiền	112		120.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**149.335.653.847**	**193.757.141.333**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	139.518.743.259	173.711.383.901
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	6.175.671.241	19.497.352.242
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	3.641.239.347	548.405.190
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**310.691.408.767**	**278.307.687.621**
1. Hàng tồn kho	141	V.5	310.691.408.767	278.307.687.621
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**97.261.171.609**	**71.155.906.690**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	1.559.581.640	3.241.506.357
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		95.701.589.969	67.914.400.333
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**469.403.099.048**	**460.453.773.037**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX (Tổng hợp)

Địa chỉ: KP 4, P.Linh Trung, TP.Thủ Đức, TP. HCM

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**410.307.422.079**	**400.684.326.325**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	368.856.958.085	358.011.895.095
- Nguyên giá	*222*		*658.220.372.464*	*598.113.474.021*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(289.363.414.379)*	*(240.101.578.926)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	41.450.463.994	42.672.431.230
- Nguyên giá	*228*		*54.309.873.118*	*54.309.873.118*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(12.859.409.124)*	*(11.637.441.888)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**310.000.000**	**1.060.423.636**
1. Chi phí sản xuất , kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	310.000.000	1.060.423.636
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**55.000.000.000**	**55.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		55.000.000.000	55.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.785.676.969**	**3.709.023.076**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	1.400.060.898	1.459.231.172
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	2.385.616.071	2.249.791.904
3. Thiết bị , vật tư , phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.167.643.782.265**	**1.017.668.765.998**

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX (Tổng hợp) Mẫu số B01-DN

Địa chỉ: KP 4, P.Linh Trung, TP.Thủ Đức, TP. HCM Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**418.761.424.589**	**380.174.501.932**
I. NỢ NGẮN HẠN	**310**		**410.420.982.492**	**372.270.557.766**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	208.073.423.421	197.148.692.822
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	25.132.622.002	13.492.974.848
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	19.646.912.668	18.321.245.140
4. Phải trả người lao động	314		50.095.354.671	42.205.258.389
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	11.928.080.357	11.248.959.520
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	24.698.699.758	22.521.989.023
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	55.000.000.000	55.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng , phúc lợi	322		15.845.889.615	12.331.438.024
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. NỢ DÀI HẠN	**330**		**8.340.442.097**	**7.903.944.166**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	8.340.442.097	7.903.944.166
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**748.882.357.676**	**637.494.264.066**

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX (Tổng hợp)

Địa chỉ: KP 4, P.Linh Trung, TP.Thủ Đức, TP. HCM

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**410**	**V.17**	**748.882.357.676**	**637.494.264.066**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		324.000.000.000	324.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324.000.000.000	324.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		253.156.949.057	172.619.019.551
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		171.725.408.619	140.875.244.515
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.577.478.007	140.875.244.515
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		167.147.930.612	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.167.643.782.265**	**1.017.668.765.998**

Lập , ngày 10 tháng 01 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Yến Phương	Phạm Thị Kim Hồng	Cao Thành Tín

Đvị báo cáo : Công ty Cổ phần Bột giặt Lix
Địa chỉ : P . Linh Trung, TP. Thủ Đức
Tổng hợp

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÍ IV NĂM 2021

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ IV		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	720.535.265.754	698.099.097.237	2.652.839.724.795	2.991.900.989.956
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	14.060.507.710	15.112.973.482	39.836.512.539	89.708.019.608
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10	VI.3	706.474.758.044	682.986.123.755	2.613.003.212.256	2.902.192.970.348
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	565.357.221.562	542.680.937.033	2.079.989.670.662	2.162.901.192.259
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		141.117.536.482	140.305.186.722	533.013.541.594	739.291.778.089
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.746.346.558	1.060.584.764	4.717.648.353	6.746.443.041
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.393.182.640	1.041.276.710	4.978.749.829	5.185.188.448
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		972.882.876	959.863.013	4.122.229.641	3.849.999.997
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9b	39.432.889.341	24.942.817.416	216.970.509.002	337.015.226.625
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9a	21.948.864.030	24.357.892.853	105.465.528.981	107.522.728.902
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20+(21-22) - (25+26) }	30		80.088.947.029	91.023.784.507	210.316.402.135	296.315.077.155
11. Thu nhập khác	31	VI.7	268.307.399	7.383.077	465.145.773	449.420.231
12. Chi phí khác	32	VI.8	9.537.903	356.707.645	32.002.523	4.363.996.567
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		258.769.496	(349.324.568)	433.143.250	(3.914.576.336)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		80.347.716.525	90.674.459.939	210.749.545.385	292.400.500.819
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	17.657.073.168	20.382.189.543	43.737.438.940	62.200.633.375
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	(135.824.167)	91.497.426	(135.824.167)	91.497.426
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		62.826.467.524	70.200.772.970	167.147.930.612	230.108.370.018
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.807	1.988	4.632	6.381
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2022

Người lập ,	KTT,	Tổng Giám đốc,
Nguyễn Thị Yến Phương	Phạm Thị Kim Hồng	Cao Thành Tín

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Bột giặt Lix
Địa chỉ: Phường Linh Trung, TP. Thủ Đức, TP.HCM
TỔNG HỢP

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
NĂM 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***210.749.545.385***	***292.400.500.819***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	V.7 , 8	51.358.381.951	43.495.062.163
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		102.844.929	(29.162.859)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(620.611.866)	(4.489.678.707)
- Chi phí lãi vay	06		4.122.229.641	3.849.999.997
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***265.712.390.040***	***335.226.721.413***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12.236.104.110	(64.643.090.411)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(32.383.721.146)	(96.808.879.729)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		32.078.467.770	24.795.770.614
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.741.094.991	(338.676.834)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(272.229.644)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(46.262.555.315)	(52.821.312.718)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(19.845.385.411)	(17.599.378.233)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***213.004.165.395***	***127.811.154.102***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	V.7 , 8	(54.157.927.857)	(116.575.987.617)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		138.200.908	32.963.635
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(15.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	15.000.000.000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		371.780.822	4.507.947.951
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(53.647.946.127)***	***(112.035.076.031)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.10	230.483.945.975	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.10	(230.483.945.975)	0
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(32.400.000.000)	(129.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(32.400.000.000)***	***(129.600.000.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**126.956.219.268**	**(113.823.921.929)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**13.994.257.317**	**127.820.580.940**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.972.409	(2.401.694)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**V.1**	**140.952.448.994**	**13.994.257.317**

Lập , ngày 10 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	KTT ,	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Yến Phương	Phạm Thị Kim Hồng	Cao Thành Tín

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 . Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, trong đó nhà nước giữ 51% vốn.

2 . Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và thương mại.

3 . Ngành nghề kinh doanh: Công nghiệp sản xuất các chất tẩy rửa tổng hợp và mỹ phẩm, sản xuất và kinh doanh các loại hóa chất, bao bì; kinh doanh xuất nhập khẩu; kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: chu kỳ của Công ty không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+ Tên : Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Bột Giặt Lix tại Bình Dương

Địa chỉ: A-6 , A-12 KCN Đại Đăng, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

+ Tên: Công Ty Cổ Phần Bột Giặt Lix - Chi nhánh tại Bắc Ninh

Địa chỉ: Lô II - 1.1, KCN Quế Võ 2, Xã Ngọc Xá, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh

+ Tên: Công Ty Cổ Phần Bột Giặt Lix - VPĐD Tại TP.HCM

Địa chỉ: LD-02.05, Tòa nhà Lexington, 67 Mai Chí Thọ, P. An Phú, TP.Thủ Đức, TP.HCM

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng VN

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV . Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: không có

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

- Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Nợ phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhân hàng tồn kho: Giá thực tế.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình , vô hình , thuê tài chính):

Nguyên giá = Giá mua (trước VAT) + Thuế (nếu có) + Chi phí

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Công cụ, dụng cụ: được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm

- Tiền thuê đất: được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê đất

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm: được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính : đồng)

1. Tiền	**Cuối năm 31.12.2021**	**Đầu năm 01.01.2021**
- Tiền mặt	**1.016.418.055**	**968.363.093**
+ Tiền mặt VNĐ	807.190.615	755.337.413
+ Tiền mặt ngoại tệ (USD) (^)	209.227.440	213.025.680
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	**19.936.030.939**	**13.025.894.224**
+ Tiền gửi VNĐ	9.719.447.373	11.784.919.722
+ Tiền gửi ngoại tệ (USD) (**)	10.210.130.136	1.234.388.846
+ Tiền gửi ngoại tệ (EUR) (***)	6.453.430	6.585.656
- Tiền đang chuyển	**0**	**0**
- Tiền gởi ngân hàng có kỳ hạn	**120.000.000.000**	**0**
+ Tiền gởi VNĐ	120.000.000.000	0
Cộng	**140.952.448.994**	**13.994.257.317**

(^) USD 9,264.00

(**) USD 452,075.72

(***) EUR 257.16

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối năm 31.12.2021	Đầu năm 01.01.2021
a . Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**139.518.743.259**	**173.711.383.901**
- Cty TNHH Dịch vụ EB	2.859.665.428	3.102.037.504
- Liên hiệp HTX TM TP.Hồ Chí Minh	31.096.760.183	33.522.190.265
- Cty TNHH Sản xuất Hoàng Nam	5.085.486.351	10.958.453.000
- Cty TNHH Nhựa Vô Song - CN Đồng Nai	4.801.450.000	0
- Cty TNHH Nhựa Vô Song	13.365.354.300	0
- Cty CP DV TM TH Wincommerce	15.941.864.528	34.147.626.720
- Cty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	5.127.079.611	6.432.122.140
- Cty CP TM Bách hóa Xanh	5.651.116.850	49.399.615.705
- Toyota Tsusho Corporation	20.473.814.954	10.317.963.657
- Các khách hàng khác	35.116.151.054	25.831.374.910
Cộng	**139.518.743.259**	**173.711.383.901**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối năm 31.12.2021	Đầu năm 01.01.2021
a. Trả trước cho nhà cung cấp	**6.175.671.241**	**19.397.352.242**
- Cty TNHH Nhựa Vô Song	0	1.559.475.364
- Cty TNHH Sản xuất Hoàng Nam	0	2.377.228.641
- Cty Cổ phần Kỹ thuật Môi trường Kỷ Nguyên	0	2.040.000.000
- Cty TNHH TM-KT Song Hiệp Lợi	0	10.203.636.365
- Cty TNHH TM & KT PCCC Phú Thịnh	600.000.000	0
- Cty TNHH TM VT và XNK Anh Duy	1.054.092.600	0
- Cty TNHH Khả Doanh	3.734.846.600	0
- Các nhà cung cấp khác	786.732.041	3.217.011.872
b. Trả trước cho các bên liên quan	**0**	**100.000.000**
- Cty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa Chất	0	100.000.000
Cộng	**6.175.671.241**	**19.497.352.242**

4. Phải thu khác	Cuối năm 31.12.2021		Đầu năm 01.01.2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**3.641.239.347**	**0**	**548.405.190**	**0**
- Ký cược, ký quỹ	25.000.000	0	20.000.000	0
- Tạm ứng	0	0	0	0
- Phải thu khác	3.616.239.347	0	528.405.190	0
b. Dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
- Ký cược, ký quỹ	0	0		0

5. Hàng tồn kho	Cuối năm 31.12.2021		Đầu năm 01.01.2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	13.396.672.590	0	16.812.709.197	0
- Nguyên liệu, vật liệu	175.960.821.200	0	146.570.540.915	0
- Công cụ, dụng cụ	3.875.778.653	0	2.923.989.859	0
- Chi phí SX , KD dở dang	12.072.365.406	0	2.555.427.225	0
- Thành phẩm	102.072.002.699	0	104.613.854.279	0
- Hàng hóa	1.079.048.673	0	2.596.446.600	0
- Hàng hóa bất động sản	2.234.719.546	0	2.234.719.546	0
Cộng	**310.691.408.767**	**0**	**278.307.687.621**	**0**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

6. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối năm 31.12.2021	Đầu năm 01.01.2021
a. Xây dựng cơ bản dở dang	**310.000.000**	**1.060.423.636**
+ Phí lập báo cáo, tư vấn dự án	310.000.000	1.060.423.636
Cộng	**310.000.000**	**1.060.423.636**

7. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị d.cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**241.067.612.405**	**324.925.849.462**	**21.607.129.268**	**10.512.882.886**		**598.113.474.021**
- Mua trong năm	10.086.475.344	47.544.777.427	998.000.000	1.222.133.271		**59.851.386.042**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	310.852.027	819.239.636				**1.130.091.663**
- Thanh lý, nhượng bán		105.070.762	630.742.000	138.766.500		**874.579.262**
Số dư cuối kỳ	**251.464.939.776**	**373.184.795.763**	**21.974.387.268**	**11.596.249.657**	**0**	**658.220.372.464**
Giá trị hao mòn lũy kế						**0**
Số dư đầu năm	**90.119.986.302**	**132.094.580.029**	**13.333.043.001**	**4.553.969.594**		**240.101.578.926**
- Khấu hao trong năm	15.088.186.509	31.481.911.805	2.200.765.453	1.365.550.948		**50.136.414.715**
- GTCL thanh lý, nhượng bán						**0**
- Thanh lý, nhượng bán		105.070.762	630.742.000	138.766.500		**874.579.262**
Số dư cuối kỳ	**105.208.172.811**	**163.471.421.072**	**14.903.066.454**	**5.780.754.042**	**0**	**289.363.414.379**
Giá trị còn lại						**0**
- Tại ngày đầu năm	150.947.626.103	192.831.269.433	8.274.086.267	5.958.913.292		358.011.895.095
- Tại ngày cuối kỳ	146.256.766.965	209.713.374.691	7.071.320.814	5.815.495.615		368.856.958.085

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị d.cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
- Tại ngày đầu năm	21.037.496.672	19.974.297.783	5.439.224.359	1.029.778.226		47.480.797.040
- Tại ngày cuối kỳ	34.673.767.332	48.360.487.184	7.285.440.632	2.410.978.659		92.730.673.807

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

8. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**54.261.691.300**			**48.181.818**		**54.309.873.118**
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Mua trong năm						0
- Chuyển sang CCDC						0
Số dư cuối kỳ	**54.261.691.300**			**48.181.818**		**54.309.873.118**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**11.625.530.271**			**11.911.617**		**11.637.441.888**
- Khấu hao trong năm	1.205.906.628			16.060.608		1.221.967.236
- Thanh lý , nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	**12.831.436.899**			**27.972.225**		**12.859.409.124**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	42.636.161.029			36.270.201		42.672.431.230
- Tại ngày cuối kỳ	41.430.254.401	0	0	20.209.593		41.450.463.994

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

9. Chi phí trả trước	Cuối năm 31.12.2021	Đầu năm 01.01.2021
a . Ngắn hạn	**1.559.581.640**	**3.241.506.357**
- Mua bảo hiểm	42.886.035	43.880.500
- Công cụ, dụng cụ	1.188.406.030	3.010.938.527
- Các khoản khác	328.289.575	186.687.330
b . Dài hạn	**1.400.060.898**	**1.459.231.172**
- Công cụ, dụng cụ	579.276.602	252.125.000
- Các khoản khác	820.784.296	1.207.106.172

10. Vay ngắn hạn	Cuối năm 31.12.2021		Phát sinh năm 2021		Đầu năm 01.01.2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngân hàng	0	0	230.483.945.975	230.483.945.975	0	0
- Vay khác	55.000.000.000	55.000.000.000	0	0	55.000.000.000	55.000.000.000
Cộng	**55.000.000.000**	**55.000.000.000**	**230.483.945.975**	**230.483.945.975**	**55.000.000.000**	**55.000.000.000**

11. Phải trả người bán	Cuối năm 31.12.2021		Đầu năm 01.01.2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**204.835.022.376**	**204.835.022.376**	**189.599.443.313**	**189.599.443.313**
- Cty Hóa Chất Soft	0	0	4.528.574.778	4.528.574.778
- Cty TNHH UIC Việt Nam	21.491.654.800	21.491.654.800	26.394.827.250	26.394.827.250
- Công ty TNHH Manuchar Việt Nam	6.483.092.000	6.483.092.000	2.576.614.300	2.576.614.300
- CN Cty Cổ Phần Tico	7.501.945.946	7.501.945.946	23.511.315.080	23.511.315.080
- Gulf Polymers Distribution Company Fzco	8.137.725.750	8.137.725.750	9.185.220.000	9.185.220.000
- Chevron Philips Chemical Asia PTE.LTD	8.885.836.781	8.885.836.781	0	0
- A.R. Stanchem PVT.LTD	19.464.892.920	19.464.892.920	0	0
- Cty Cổ phần Hóa chất Vico	16.782.718.920	16.782.718.920	0	0
- Công ty TNHH Bao bì nhựa Thành Phú	6.329.750.067	6.329.750.067	5.308.308.985	5.308.308.985
- Cty CP Công nghiệp Hóa Chất và Vi Sinh	2.668.357.620	2.668.357.620	1.784.450.448	1.784.450.448
- Các khách hàng khác	107.089.047.572	107.089.047.572	116.310.132.472	116.310.132.472
b . Phải trả người bán là các bên liên quan	**3.238.401.045**	**3.238.401.045**	**7.549.249.509**	**7.549.249.509**
- Cty CP Vật Tư Và XNK Hóa Chất	118.833.000	118.833.000	62.092.800	62.092.800
- Cty CP XNK Hóa Chất Miền Nam	1.788.985.000	1.788.985.000	4.892.206.000	4.892.206.000
- Cty CP Hóa Chất Việt Trì	233.245.045	233.245.045	206.736.199	206.736.199
- Cty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	1.097.338.000	1.097.338.000	2.388.214.510	2.388.214.510
Cộng	**208.073.423.421**	**208.073.423.421**	**197.148.692.822**	**197.148.692.822**

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Cuối năm 31.12.2021		Đầu năm 01.01.2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Người mua trả tiền trước	**25.131.645.488**	**25.131.645.488**	**13.492.974.848**	**13.492.974.848**
- Chip Mong Group., Ltd.	16.655.426.794	16.655.426.794	864.767.693	864.767.693
- Hadramout Al Wadi Trading CO. LTD	199.834.054	199.834.054	1.913.715.373	1.913.715.373
- Puregold Duty Free, INC.	7.968.090	7.968.090	684.552.777	684.552.777
- Rema Factory & Company For Plastic Product	-	-	805.925.699	805.925.699
- Các khách hàng khác	8.268.416.550	8.268.416.550	9.224.013.306	9.224.013.306
b. Các bên liên quan trả tiền trước	**976.514**	**976.514**	**0**	**0**
- Công Ty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	976.514	976.514	-	-
Cộng	**25.132.622.002**	**25.132.622.002**	**13.492.974.848**	**13.492.974.848**

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm 01.01.2021	Số phải nộp năm 2021	Số đã nộp năm 2021	Số cuối năm 31.12.2021
I.THUẾ	**18.321.245.140**	**118.434.310.146**	**117.108.642.618**	**19.646.912.668**
- Thuế giá trị gia tăng	809.320.235	31.874.786.636	30.668.643.122	2.015.463.749
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	24.575.123.707	24.575.123.707	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	1.750.477.032	1.750.477.032	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.382.189.543	43.737.438.940	46.262.555.315	14.857.073.168
- Thuế thu nhập cá nhân	127.712.038	8.574.222.425	8.441.701.080	260.233.383
- Thuế tài nguyên	0			0
- Thuế nhà thầu	2.023.324	65.234.184	59.720.735	7.536.773
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0	108.353.165	108.353.165	0
- Tiền thuê đất	0	7.742.674.057	5.236.068.462	2.506.605.595
- Thuế môn bài	0	6.000.000	6.000.000	0
II.CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	**0**	**24.456.514**	**24.456.514**	**0**
- Các khoản phí, lệ phí	0	23.990.718	23.990.718	0
- Các khoản phải nộp khác	0	465.796	465.796	0
Cộng	**18.321.245.140**	**118.458.766.660**	**117.133.099.132**	**19.646.912.668**

14. Chi phí phải trả	Cuối năm 31.12.2021	Đầu năm 01.01.2021
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Các khoản trích trước khác	11.928.080.357	11.248.959.520
Cộng	**11.928.080.357**	**11.248.959.520**

15. Phải trả khác	Cuối năm 31.12.2021	Đầu năm 01.01.2021
a. Ngắn hạn:		
- Kinh phí công đoàn	607.558.814	653.369.614
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.091.140.944	21.868.619.409
Cộng	**24.698.699.758**	**22.521.989.023**
b. Dài hạn:		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.340.442.097	7.903.944.166
Cộng	**8.340.442.097**	**7.903.944.166**

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối năm 31.12.2021	Đầu năm 01.01.2021
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.385.616.071	2.249.791.904
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**2.385.616.071**	**2.249.791.904**

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Qũy đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	6	7	
Số dư đầu năm trước	**324.000.000.000**			**118.980.203.015**		**112.215.712.033**	**555.195.915.048**
- Tăng vốn trong năm trước	0						0
- Lãi trong năm trước						230.108.370.018	230.108.370.018
- Trích quỹ ĐTPT				53.638.816.536		(53.638.816.536)	0
- Trích quỹ KT, phúc lợi						(18.210.021.000)	(18.210.021.000)
- Chia cổ tức 2019 bằng tiền						(32.400.000.000)	(32.400.000.000)
- Tạm ứng cổ tức 2020 bằng tiền						(97.200.000.000)	(97.200.000.000)
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm trước	**324.000.000.000**	**0**	**0**	**172.619.019.551**	**0**	**140.875.244.515**	**637.494.264.066**
Số dư đầu năm nay	**324.000.000.000**	**0**	**0**	**172.619.019.551**	**0**	**140.875.244.515**	**637.494.264.066**
- Tăng vốn trong năm nay	0			0			0
- Lãi trong năm nay						167.147.930.612	167.147.930.612
- Trích quỹ ĐTPT				80.537.929.506		(80.537.929.506)	0
- Trích quỹ KT, phúc lợi						(23.359.837.002)	(23.359.837.002)
- Chia cổ tức 2020 bằng tiền						(32.400.000.000)	(32.400.000.000)
- Giảm khác							0
Số dư cuối kỳ	**324.000.000.000**	**0**	**0**	**253.156.949.057**	**0**	**171.725.408.619**	**748.882.357.676**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Cuối năm 31.12.2021**	**Đầu năm 01.01.2021**
- Vốn góp của Nhà nước	165.240.000.000	165.240.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	158.760.000.000	158.760.000.000
Cộng	**324.000.000.000**	**324.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức , chia lợi nhuận	**Cuối năm 31.12.2021**	**Đầu năm 01.01.2021**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	324.000.000.000	324.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	324.000.000.000	324.000.000.000
- Cổ tức và lợi nhuận đã chia năm 2020	32.400.000.000	0

d. Cổ phiếu	Cuối năm 31.12.2021	Đầu năm 01.01.2021
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.400.000	32.400.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	32.400.000	32.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.400.000	32.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	32.400.000	32.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng	10.000 đồng

đ. Cổ tức	Cuối năm 31.12.2021	Đầu năm 01.01.2021
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm 31.12.2021	Đầu năm 01.01.2021
- Qũy đầu tư phát triển	253.156.949.057	172.619.019.551
- Qũy dự phòng tài chính		
- Qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu		

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối năm 31.12.2021	Đầu năm 01.01.2021
a. Ngoại tệ các loại		
- USD	461.339,72	62.944,75
- EUR	257,16	235,16
b. Nợ khó đòi đã xử lý	**1.192.429.695**	**1.192.429.695**
- Tại TP.HCM	719.357.115	719.357.115
- Tại CN Hà Nội	473.072.580	473.072.580

* Nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi: hầu hết các khách hàng trong danh sách nợ khó đòi đã rời khỏi địa điểm kinh doanh và không có khả năng thanh toán nợ.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

ĐVT : đồng

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2021	Số PS Năm 2020
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
- Doanh thu sản phẩm	2.493.013.116.051	2.847.467.320.661
- Doanh thu hoạt động khác	159.826.608.744	144.433.669.295
Cộng	**2.652.839.724.795**	**2.991.900.989.956**

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2021	Số PS Năm 2020
2. Các khoản giảm trừ	**39.836.512.539**	**89.708.019.608**
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại	36.782.798.365	44.435.672.547
- Hàng bán bị trả lại	3.053.714.174	45.272.347.061
- Giảm giá hàng bán		

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2021	Số PS Năm 2020
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**2.613.003.212.256**	**2.902.192.970.348**
Trong đó		
- Doanh thu sản phẩm	2.453.176.603.512	2.757.759.301.053
- Doanh thu hoạt động khác	159.826.608.744	144.433.669.295

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2021	Số PS Năm 2020
4. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của sản phẩm đã bán	1.933.707.630.883	2.057.947.122.226
- Giá vốn của hoạt động khác đã cung cấp	146.282.039.779	104.954.070.033
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	**2.079.989.670.662**	**2.162.901.192.259**

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2021	Số PS Năm 2020
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	482.410.958	4.456.715.072
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	38.227.763	37.065.797
- Lãi bán ngoại tệ	1.705.489.308	988.945.929
- Lãi chênh lệch tỉ giá	2.490.794.417	1.234.040.670

- Lãi chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	0	29.162.859
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	725.907	512.714
Cộng :	**4.717.648.353**	**6.746.443.041**

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2021	Số PS Năm 2020
6. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	4.122.229.641	3.849.999.997
- Lỗ chênh lệch tỉ giá	661.356.503	645.419.942
- Lỗ chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	102.844.929	0
- Chi phí tài chính khác	92.318.756	689.768.509
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng :	**4.978.749.829**	**5.185.188.448**

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2021	Số PS Năm 2020
7. Thu nhập khác		
- Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	138.200.908	32.963.635
- Thu từ nợ khó đòi đã xử lý		
- Các khoản khác	326.944.865	416.456.596
Cộng :	**465.145.773**	**449.420.231**

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2021	Số PS Năm 2020
8. Chi phí khác		
- Các khoản nộp về thuế	7.428.925	4.160.990.826
- Các khoản khác	24.573.598	203.005.741
Cộng :	**32.002.523**	**4.363.996.567**

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2021	Số PS Năm 2020
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**105.465.528.981**	**107.522.728.902**
- Chi phí nhân viên quản lý	46.179.521.497	50.826.695.986
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng quản lý	13.168.636.485	10.640.895.599
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.484.285.684	6.897.819.908
- Thuế, phí và lệ phí	4.794.380.425	2.485.388.242
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.293.373.711	13.661.574.904
- Các khoản chi phí khác	21.545.331.179	23.010.354.263
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**216.970.509.002**	**337.015.226.625**
- Chi phí nhân viên	34.309.539.366	44.623.300.235

- Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	9.960.594.873	17.575.383.619
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.671.085.253	4.525.216.488
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.113.017.055	157.517.163.824
- Các khoản chi phí khác	62.916.272.455	112.774.162.459

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2021	Số PS Năm 2020
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.783.404.094.830	1.943.217.415.064
- Chi phí nhân công	208.362.321.537	216.997.778.652
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.358.381.951	43.495.062.163
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.944.494.828	187.309.782.330
- Chi phí khác bằng tiền	107.147.360.680	147.295.077.470
Cộng :	**2.275.216.653.826**	**2.538.315.115.679**

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2021	Số PS Năm 2020
11. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	43.737.438.940	60.209.962.230
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	1.990.671.145
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**43.737.438.940**	**62.200.633.375**

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2021	Số PS Năm 2020
12. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	11.928.080.357	11.248.959.520
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11.248.959.520	11.706.446.650
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(679.120.837)	457.487.130
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(135.824.167)	91.497.426

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường: 230.483.945.975 đồng

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: 230.483.945.975 đồng

VIII . Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

1 . Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Không phát sinh nghiệp vụ kế toán

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Không phát sinh nghiệp vụ kế toán

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau: (bao gồm tiền lương, tiền thưởng của năm tài chính 2020 được thực chi vào quý I/2021)

	Họ và tên	NĂM 2021	NĂM 2020
Tiền lương, tiền thưởng, thù lao Hội đồng quản trị			
Chủ tịch - từ nhiệm ngày 29/04/2021	Phan Thanh Bình	28.000.000	74.000.000
Chủ tịch - bổ nhiệm ngày 29/04/2021	Phạm Quốc Đại	56.000.000	-
Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Cao Thành Tín	1.518.208.128	1.156.793.333
Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	Bùi Công Thản	1.346.204.410	1.121.376.667
Thành viên	Vũ Hoàng Chương	817.859.462	860.458.499
Thành viên	Đoàn Thị Tám	768.789.895	815.916.999
Tiền lương, tiền thưởng, thù lao Ban kiểm soát			
Thành viên	Phạm Thị Huyền	16.000.000	-
Thành viên	Trương Thị Trâm	565.965.636	597.150.029
Thành viên	Nguyễn Thị Thúy Vân	662.670.936	646.111.062
Thành viên	Huỳnh Thị Ngọc Toàn		586.926.977
Tiền lương, tiền thưởng của các thành viên còn lại của Ban điều hành			
Phó Tổng Giám đốc	Lê Đình Vỹ	1.280.541.410	1.154.175.667
Kế toán trưởng	Phạm Thị Kim Hồng	1.121.278.898	1.045.550.332
TỔNG CỘNG		**8.181.518.775**	**8.058.459.565**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tập Đoàn Hóa Chất Việt Nam	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa Chất	"
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	"
- Công ty Cổ phần Vật tư Và XNK Hóa Chất	"
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	"
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	"
- Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	"
- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	"
- Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	"
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	"
- Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que Hàn	"
- Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	"
- Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam	"

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

MUA HÀNG	NĂM 2021	NĂM 2020
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	**39.836.336.000**	**48.520.269.000**
+ Mua Sulfate, tripoly	39.836.336.000	48.520.269.000
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	**16.427.756.000**	**24.474.488.400**
+ Mua Javel, Soude lỏng, Silicate	16.427.756.000	24.474.488.400
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	**2.445.906.214**	**2.603.574.447**
+ Mua Soude 32%	2.445.208.550	2.603.469.240
+ Phí thanh toán	697.664	105.207
- Công ty Cổ phần Vật tư Và XNK Hóa Chất	**1.635.136.200**	**1.783.432.000**
+ Mua Silicate	1.635.136.200	1.783.432.000
- Cty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa Chất	**250.000.000**	**0**
+ Phí tư vấn	250.000.000	0
TỔNG CỘNG	**60.595.134.414**	**77.381.763.847**

BÁN HÀNG	NĂM 2021	NĂM 2020
- Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam	**9.180.000**	**2.927.521.785**
+ Bán gel rửa tay khô, bột giặt	9.180.000	2.927.521.785
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	**0**	**148.882.500**
+ Bán gel rửa tay khô	0	148.882.500
- Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	**0**	**980.000.000**
+ Bán gel rửa tay khô	0	980.000.000

- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	**0**	**34.363.800**
+ Bán gel rửa tay khô	0	34.363.800
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	**0**	**6.872.760**
+ Bán gel rửa tay khô	0	6.872.760
- Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que Hàn	**10.603.872**	**33.177.324**
+ Bán gel rửa tay khô	10.603.872	33.177.324
- Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	**0**	**15.708.960**
+ Bán gel rửa tay khô	0	15.708.960
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	**2.868.552**	
+ Bán bột giặt, chất tẩy rửa lỏng	2.868.552	0
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	**286.040.260**	**0**
+ Bán bột giặt, chất tẩy rửa lỏng	286.040.260	0
- Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	**153.512.960**	**65.454.000**
+ Bán bột giặt	153.512.960	65.454.000
TỔNG CỘNG	**462.205.644**	**4.211.981.129**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

TRẢ TRƯỚC CHO CÁC BÊN LIÊN QUAN	Cuối năm 31.12.2021	Đầu năm 01.01.2021
- Cty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa Chất	**0**	**0**
+ Phí tư vấn	0	100.000.000

NỢ PHẢI TRẢ	Cuối năm 31.12.2021	Đầu năm 01.01.2021
- Cty CP Vật Tư Và XNK Hóa Chất	**118.833.000**	**62.092.800**
+ Mua Silicate	118.833.000	62.092.800
- Cty CP XNK Hóa Chất Miền Nam	**1.788.985.000**	**4.892.206.000**
+ Mua Sulfate, tripoly	1.788.985.000	4.892.206.000
- Cty Hóa Chất Việt Trì	**233.245.045**	**206.736.199**
+ Mua Soude 32%	233.245.045	206.736.199
- Công Ty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	**1.097.338.000**	**2.388.214.510**
+ Mua Javel, Soude lỏng, Silicate	1.097.338.000	2.388.214.510
CỘNG NỢ PHẢI TRẢ	**3.238.401.045**	**7.549.249.509**

CÁC BÊN LIÊN QUAN TRẢ TIỀN TRƯỚC	Cuối năm 31.12.2021	Đầu năm 01.01.2021
- Công Ty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	**976.514**	**0**
+ Bán bột giặt, chất tẩy rửa lỏng	976.514	0
TỔNG CỘNG	**976.514**	**0**

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan: việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận" (2):

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực xuất khẩu và khu vực nội địa.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực xuất khẩu	**Khu vực nội địa**	**Cộng**
NĂM 2021			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	475.260.812.997	2.137.742.399.259	2.613.003.212.256
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***475.260.812.997***	***2.137.742.399.259***	***2.613.003.212.256***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	96.946.091.734	436.067.449.860	533.013.541.594
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(322.436.037.983)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			210.577.503.611
Doanh thu hoạt động tài chính			4.717.648.353
Chi phí tài chính			(4.978.749.829)
Thu nhập khác			465.145.773
Chi phí khác			(32.002.523)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(43.737.438.940)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			135.824.167
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			***167.147.930.612***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			***61.990.214.155***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	-	***53.176.712.311***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	

	Khu vực xuất khẩu	Khu vực nội địa	Cộng
NĂM 2020			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	488.610.493.191	2.413.582.477.157	2.902.192.970.348
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***488.610.493.191***	***2.413.582.477.157***	***2.902.192.970.348***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	124.466.472.076	614.825.306.013	739.291.778.089
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(444.537.955.527)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			294.753.822.562
Doanh thu hoạt động tài chính			6.746.443.041
Chi phí tài chính			(5.185.188.448)
Thu nhập khác			449.420.231
Chi phí khác			(4.363.996.567)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(62.200.633.375)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(91.497.426)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			***230.108.370.018***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			***120.292.993.804***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			***45.660.414.388***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)			

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực xuất khẩu	Khu vực nội địa	Cộng
Số cuối kỳ			
Tài sản trực tiếp của bộ phận			
Tài sản phân bổ cho bộ phận	215.093.441.682	895.164.724.512	1.110.258.166.194
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			57.385.616.071
Tổng tài sản			***1.167.643.782.265***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	(3.069.868.827)	405.985.403.801	402.915.534.974
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			15.845.889.615
Tổng nợ phải trả			***418.761.424.589***
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận			
Tài sản phân bổ cho bộ phận	170.163.795.086	790.255.179.008	960.418.974.094
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			57.249.791.904
Tổng tài sản			***1.017.668.765.998***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận			
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	65.173.193.616	302.669.870.292	367.843.063.908
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			12.331.438.024
Tổng nợ phải trả			***380.174.501.932***

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 01: Bán thành phẩm
- Lĩnh vực 02: Hoạt động khác

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

	NĂM 2021	NĂM 2020
- Lĩnh vực 1: Bán thành phẩm	2.453.176.603.512	2.757.759.301.053
- Lĩnh vực 2: Hoạt động khác	159.826.608.744	144.433.669.295
Cộng	**2.613.003.212.256**	**2.902.192.970.348**

Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			Tài sản bộ phận	
	NĂM 2021	NĂM 2020		NĂM 2021	NĂM 2020
- Lĩnh vực 1: Bán thành phẩm	58.198.528.918	114.306.362.776	- Lĩnh vực 1: Bán thành phẩm	1.042.348.262.103	912.621.726.321
- Lĩnh vực 2: Hoạt động khác	3.791.685.237	5.986.631.028	- Lĩnh vực 2 : Hoạt động khác	67.909.904.091	47.797.247.773
Cộng	**61.990.214.155**	**120.292.993.804**		**1.110.258.166.194**	**960.418.974.094**

5. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của công ty phát sinh các rủi ro tài chính như sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán - Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành quy chế bán hàng và các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, định mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng, Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ quy chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi công nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước.

Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (Xem thuyết minh số VIII.6 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán (Bao gồm gốc và lãi) theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
- Vay và nợ	55.000.000.000	0		55.000.000.000
- Phải trả người bán	208.073.423.421	0		208.073.423.421
- Các khoản phải trả khác	36.019.221.301	8.340.442.097		44.359.663.398
Cộng	**299.092.644.722**	**8.340.442.097**	**0**	**307.433.086.819**

Số dư đầu năm	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
- Vay và nợ	55.000.000.000			55.000.000.000
- Phải trả người bán	197.148.692.822			197.148.692.822
- Các khoản phải trả khác	33.117.578.929	7.903.944.166		41.021.523.095
Cộng	**285.266.271.751**	**7.903.944.166**	**0**	**293.170.215.917**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, nguyên giá vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc là luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ và sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có nguồn gốc ngoại tệ của công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	USD	EUR	USD	EUR
- Tiền và khoản tương đương tiền	461.339,72	257,16	62.944,75	235,16
- Phải thu khách hàng	931.872,69		489.024,66	
- Vay và nợ	0,00		0,00	
- Phải trả người bán	(1.942.281,18)		(1.596.877,88)	
- Các khoản phải trả khác	(339.896,24)	(7.335,74)	(392.427,17)	(7.335,74)
Nợ thuần có gốc ngoại tệ	**(888.965,01)**	**(7.078,58)**	**(1.437.335,64)**	**(7.100,58)**

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty không thế chấp tài sản nào cho đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Tài sản thế chấp của đơn vị khác

Công ty không có tài sản thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

6. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	140.952.448.994	0	13.994.257.317		140.952.448.994	13.994.257.317
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0		0	0
Phải thu khách hàng	139.518.743.259	0	173.711.383.901		139.518.743.259	173.711.383.901
Các khoản phải thu khác	3.641.239.347	0	548.405.190		3.641.239.347	548.405.190
Cộng	**284.112.431.600**	**0**	**188.254.046.408**	**0**	**284.112.431.600**	**188.254.046.408**

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
Phải trả người bán	208.073.423.421	197.148.692.822	208.073.423.421	197.148.692.822
Các khoản phải trả khác	44.359.663.398	41.021.523.095	44.359.663.398	41.021.523.095
Cộng	**307.433.086.819**	**293.170.215.917**	**307.433.086.819**	**293.170.215.917**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

* Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

* Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Lập , ngày 10 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Yến Phương	Phạm Thị Kim Hồng	Cao Thành Tín